



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Đã được soát xét)**



NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

01 - 02

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

03 - 04

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

05 - 06

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

07

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

09 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ

Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Càng Rau Quả (sau đây gọi tắt là "Công ty") lập và trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Càng Rau Quả được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Rau Quả (doanh nghiệp Nhà nước là thành viên của Tổng Công ty Rau quả Việt Nam) theo quyết định số 20/02/2001/QĐ-TTg ngày 20/02/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0302336158, đăng ký lần đầu ngày 25/05/2001 và thay đổi lần thứ 12 ngày 30/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2023 là 82.146.920.000 VND (Bằng chữ: Tám mươi hai tỷ, một trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng), tương đương 8.214.692 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán VGP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng đã Giám đốc Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

- | | |
|---------------------------|---------------------------------------|
| ▪ Bà Trần Thị Anh Thơ | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 28/06/2023) |
| | Thành viên (Đến ngày 28/06/2023) |
| ▪ Ông Nguyễn Văn Tùng | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28/06/2023) |
| ▪ Ông Phạm Ngọc Quỳnh | Thành viên |
| ▪ Bà Nguyễn Thị Khánh Hải | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/06/2023) |

Ban Giám đốc

- | | |
|-----------------------|--------------|
| ▪ Ông Phạm Ngọc Quỳnh | Giám đốc |
| ▪ Ông Đặng Vĩnh Hùng | Phó Giám đốc |

Ban kiểm soát

- | | |
|-------------------------|---|
| ▪ Ông Nguyễn Mạnh Hoàng | Trưởng ban |
| ▪ Bà Trần Thị Quỳnh Anh | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/06/2023) |
| ▪ Bà Hồ Đức Thùy Linh | Thành viên |
| ▪ Bà Trần Thị Mai Hương | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/06/2023) |

Kế toán trưởng

- | | |
|-------------------------|----------------|
| ▪ Bà Trương Thị Hải Yến | Kế toán trưởng |
|-------------------------|----------------|

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ

Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc Công ty nhận biết trách nhiệm về việc tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Ngọc Quỳnh

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023



CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ASCO

Số 2, ngõ 308 Lê Trọng Tấn, P. Khương Mai, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

☎ 08.2509.2007

☎ 0102374170

✉ ascog@ascovn

🌐 www.ascovn



Số: 16NV2/2023/ASCO/BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Càng Rau quả

Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Càng Rau Quả được lập ngày 14 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán, Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Càng Rau Quả cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30/08/2022 và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 tại ngày 30/03/2023.

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH HĂNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ASCO



Phạm Ngọc Quân
Phó Tổng Giám đốc
Số giấy CNDKHNKT 4493-2019-149-1
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

| Mã số | TÀI SẢN | TM | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-------|---|----|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 5.825.087.947.045 | 6.635.011.064.083 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 8.604.729.934 | 25.373.043.842 |
| 111 | 1. Tiền | | 404.729.934 | 7.268.043.842 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 8.200.000.000 | 18.105.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | - | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 5.812.516.243.147 | 6.604.373.035.284 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 5.395.979.225.337 | 6.272.106.137.672 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 551.605.609 | 700.105.609 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 5 | 458.612.856.860 | 374.194.236.662 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6 | (42.627.444.659) | (42.627.444.659) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 3.034.972 | 3.249.745 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 7 | 3.034.972 | 3.249.745 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 3.963.938.992 | 5.261.735.212 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 3.648.285.251 | 4.946.081.471 |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 12 | 315.653.741 | 315.653.741 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 32.570.180.310 | 33.568.507.758 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | - | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 11.581.855.130 | 12.578.458.352 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 8 | 11.581.855.130 | 12.578.458.352 |
| 222 | <i>Nguyên giá</i> | | 46.877.224.299 | 46.877.224.299 |
| 223 | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | (35.295.369.169) | (34.298.765.947) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 20.984.461.856 | 20.984.461.856 |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 9 | 20.984.461.856 | 20.984.461.856 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | | - | - |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 3.863.324 | 5.587.550 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 3.863.324 | 5.587.550 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 5.857.658.127.355 | 6.668.579.571.841 |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

| Mã số | NGUỒN VỐN | TM | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|------------|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 5.639.364.707.718 | 6.457.967.040.607 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 5.639.364.707.718 | 6.457.967.040.607 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 11 | 3.189.558.172.610 | 4.085.487.167.290 |
| 313 | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 12 | 5.243.078.363 | 3.792.021.127 |
| 314 | 3. Phải trả người lao động | | - | 580.000.000 |
| 315 | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 13 | 23.740.873.766 | 25.903.939.029 |
| 319 | 5. Phải trả ngắn hạn khác | 14 | 220.523.596.481 | 463.322.314.663 |
| 320 | 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 15 | 2.199.600.000.000 | 1.878.000.000.000 |
| 322 | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 698.986.498 | 881.598.498 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | - | - |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 218.293.419.637 | 210.612.531.234 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 16 | 218.293.419.637 | 210.612.531.234 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 82.146.920.000 | 82.146.920.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 82.146.920.000 | 82.146.920.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 32.390.192.180 | 32.390.192.180 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (8.157.331.384) | (8.157.331.384) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 36.917.711.068 | 36.917.711.068 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 66.003.085.689 | 58.322.197.286 |
| 421a | - LNST lũy kế đến cuối năm trước | | 58.322.197.286 | 37.737.997.805 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 7.680.888.403 | 20.584.199.481 |
| 422 | 6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | 8.992.842.084 | 8.992.842.084 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 5.857.658.127.355 | 6.668.579.571.841 |



[Handwritten signature]

Trương Thị Hải Yến
Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

[Handwritten signature]

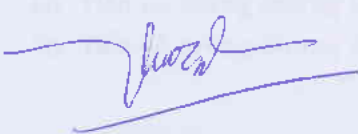
Trương Thị Hải Yến
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Quỳnh
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | TM | Từ 01/01/2023 | Từ 01/01/2022 |
|-------|--|----|-------------------|-------------------|
| | | | đến 30/06/2023 | đến 30/06/2022 |
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ | 17 | 5.785.647.620.279 | 5.038.493.099.244 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 5.785.647.620.279 | 5.038.493.099.244 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 18 | 5.770.791.636.827 | 5.014.132.564.736 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ | | 14.855.983.452 | 24.360.534.508 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 19 | 311.637.644.877 | 145.974.287.524 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 20 | 312.726.443.536 | 155.403.741.096 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 146.056.107.666 | 75.665.754.775 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 21 | 2.185.521.126 | 772.758.742 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 22 | 2.055.038.931 | 2.780.519.864 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 9.526.624.736 | 11.377.802.330 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 23 | 135.555.364 | 152.956.136 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 24 | 61.069.596 | 1.794.209.264 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 74.485.768 | (1.641.253.128) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 9.601.110.504 | 9.736.549.202 |
| 51 | 15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 26 | 1.920.222.101 | 1.947.309.840 |
| 52 | 16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 7.680.888.403 | 7.789.239.362 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 27 | 981 | 995 |
| 71 | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 28 | 981 | 995 |



Trương Thị Hải Yến
Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023



Trương Thị Hải Yến
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Quỳnh
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | TM | Từ 01/01/2023 | Từ 01/01/2022 |
|-------|--|----|---------------------|---------------------|
| | | | đến 30/06/2023 | đến 30/06/2022 |
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 9.601.110.504 | 9.736.549.202 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 996.603.222 | 886.586.415 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | 6.761.338.452 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (170.281.679) | (509.818.707) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 146.056.107.666 | 75.665.754.775 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | | 156.483.539.713 | 92.540.410.137 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 791.856.792.137 | (801.975.030.895) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 214.773 | 214.773 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả | | (1.136.576.920.776) | 941.956.524.161 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 1.299.520.446 | (67.806.822) |
| 14 | - Lãi tiền vay đã trả | | (148.219.172.929) | (60.294.543.026) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (3.199.956.951) | (274.745.943) |
| 17 | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (182.612.000) | (194.660.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (338.538.595.587) | 171.690.362.385 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | | - | (3.560.619.491) |
| 23 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | (15.655.000.000) |
| | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | 6.610.000.000 |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 170.281.679 | 509.818.707 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 170.281.679 | (12.095.800.784) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 2.199.600.000.000 | 1.552.400.000.000 |
| 34 | 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (1.878.000.000.000) | (1.707.984.562.544) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 321.600.000.000 | (155.584.562.544) |
| 50 | LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ | | (16.768.313.908) | 4.009.999.057 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 3 | 25.373.043.842 | 5.148.080.658 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | 8.604.729.934 | 9.158.079.715 |



Trương Thị Hải Yến
Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Quỳnh
Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Càng Rau quả được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Rau Quả (doanh nghiệp Nhà nước là thành viên của Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo quyết định số 20/02/2001/QĐ-TTg ngày 20/02/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0302336158, đăng ký lần đầu ngày 25/05/2001 và thay đổi lần thứ 12 ngày 30/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2023 là 82.146.920.000 VND (Bằng chữ: Tám mươi hai tỷ, một trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng), tương đương 8.214.692 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh và Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại.

- Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty:
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ đóng gói;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Cho thuê kho bãi, máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Điều hành tua du lịch.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 là Hoạt động bán buôn hàng hóa nông sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 22 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 24 người).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

2.7. Nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban

đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 |
| Máy móc và thiết bị | 10 - 11 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 04 - 11 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 - 10 |
| TSCĐ khác | 05 - 11 |

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc lắp đặt tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế hoạch vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.



2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phân ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- **Quỹ đầu tư phát triển:** Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- **Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban Giám đốc:** Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận đồng thời khi thỏa mãn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh mà Công ty đã thu. Các khoản phạt vi phạm hợp đồng chắc chắn thu được (ngoại trừ khoản phạt về bản chất là giảm giá hàng mua, giảm thanh toán). Các khoản lãi phát sinh chậm thanh toán của khách hàng khi đến hạn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản phạt hợp đồng do chậm thanh toán khi đến hạn với nhà cung cấp.

2.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.20. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán:
- + Khi ghi nhận khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

- + Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 27.832.368 | 8.705.370 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 376.897.566 | 7.259.338.472 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 8.200.000.000 | 18.105.000.000 |
| Cộng | 8.604.729.934 | 25.373.043.842 |

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội chi nhánh An Giang, lãi suất 3,8 - 4,2%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ

Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|--------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát | 2.101.964.725.833 | - | 2.100.778.210.182 | - |
| Công ty Cổ phần Sản xuất bao bì và Xuất nhập khẩu Hà Nội | 1.072.359.852.719 | - | 1.130.883.575.999 | - |
| Công ty Cổ phần CHIPSGOOD - VEGETEXCO | 982.354.082.955 | - | 1.038.354.082.955 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hoàn Kiếm | 556.882.547.116 | - | 1.143.306.521.266 | - |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau quả I | 301.987.333.960 | - | 305.505.502.920 | - |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Thăng | 218.076.880.950 | - | 294.801.560.196 | - |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ | 132.400.000.000 | - | 228.448.938.350 | - |
| Công ty Cổ phần OTRAN Miền Nam | 28.627.444.659 | 28.627.444.659 | 28.627.444.659 | 28.627.444.659 |
| Phải thu khách hàng khác | 1.326.357.145 | - | 1.400.301.145 | - |
| Cộng | 5.395.979.225.337 | 28.627.444.659 | 6.272.106.137.672 | 28.627.444.659 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ

Số 1 Nguyễn Văn Quý, phường Phú Thuận, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tạm ứng | 11.493.732.234 | - | 11.722.967.997 | - |
| Phải thu về hợp tác kinh doanh | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần XNK Hạt điều và hàng NSTP TP. HCM (*) | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| Phải thu về lãi trả chậm (**) | 433.019.648.893 | - | 348.386.151.567 | - |
| Công ty Cổ phần CHIPSGOOD - VEGETEXCO | 150.200.077.922 | - | 98.817.511.219 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát | 108.607.097.992 | - | 62.845.858.013 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hoàn Kiếm | 62.353.063.476 | - | 40.007.917.127 | - |
| Công ty Cổ phần Sản xuất bao bì và Xuất nhập khẩu Hà Nội | 61.105.551.998 | - | 77.053.124.214 | - |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau quả I | 24.847.908.229 | - | 27.563.242.865 | - |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ | 22.420.135.251 | - | 40.134.394.750 | - |
| Công ty TNHH Phát triển TM&DV Nông lâm Hà Nội | 1.964.103.379 | - | 1.964.103.379 | - |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Thăng | 1.521.710.646 | - | - | - |
| Các khoản phải thu khác | 99.475.733 | - | 85.117.098 | - |
| Cộng | 458.612.856.860 | 14.000.000.000 | 374.194.236.662 | 14.000.000.000 |

(*) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh năm 2017, phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh năm 2018, thời gian hợp tác là 12 tháng kể từ ngày 01/04/2018, tổng giá trị hợp tác là 40.000.000.000 VND, trong đó Công ty Cổ phần Cảng Rau quả góp tối đa 20.000.000.000 VND, thực hiện hoạt động kinh doanh hạt điều và các sản phẩm nông sản. Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh sẽ được chia theo tỷ lệ đóng góp thực tế về nguồn lực và vốn sau khi hoàn thành nghĩa vụ thuế với Nhà nước.

(**) Khoản phải thu lãi thanh toán chậm của các khách hàng mua hàng hóa thương mại của Công ty Cổ phần Cảng Rau quả với lãi suất 10,5% - 14%/năm đối với tổng dư nợ còn lại tính từ thời điểm thanh toán trên từng hợp đồng với các đối tác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ

Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**6. NỢ XẤU**

| 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| VND | VND | VND | VND |
| 28.627.444.659 | - | 28.627.444.659 | - |
| 14.000.000.000 | - | 14.000.000.000 | - |
| 42.627.444.659 | - | 42.627.444.659 | - |

Công ty Cổ phần OTRAN Miền Nam

Công ty Cổ phần XNK Hạt điều và Hàng NSTP TP.HCM

Cộng**7. HÀNG TỒN KHO**

| 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|------------------|----------|------------------|----------|
| Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| VND | VND | VND | VND |
| 3.034.972 | - | 3.249.745 | - |
| 3.034.972 | - | 3.249.745 | - |

Nguyên vật liệu

Cộng

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoán mục | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị, dung cụ quản lý VND | Tài sản cố định khác VND | Cộng VND | | |
|-------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|----------------|------------|------------|
| | | | | | | | NGUYÊN GIÁ | 01/01/2023 |
| | 37.566.213.628 | 936.242.088 | 2.412.927.605 | 510.843.222 | 5.450.997.756 | 46.877.224.299 | | |
| | 37.566.213.628 | 936.242.088 | 2.412.927.605 | 510.843.222 | 5.450.997.756 | 46.877.224.299 | | |
| | 30.049.767.941 | 875.280.954 | 2.257.948.336 | 510.843.222 | 604.925.494 | 34.298.765.947 | | |
| Khấu hao trong kỳ | 530.915.490 | 14.067.948 | 116.234.430 | - | 335.385.354 | 996.603.222 | | |
| | 30.580.683.431 | 889.348.902 | 2.374.182.766 | 510.843.222 | 940.310.848 | 35.295.369.169 | | |
| | 7.516.445.687 | 60.961.134 | 154.979.269 | - | 4.846.072.262 | 12.578.458.352 | | |
| | 6.985.530.197 | 46.893.186 | 38.744.839 | - | 4.510.686.908 | 11.581.855.130 | | |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 21.083.885.505 VND (tại ngày 31/12/2022 là 21.083.885.505 VND).

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Dự án khu thương mại Kim Thành - Lào Cai (*) | 20.984.461.856 | 20.984.461.856 |
| Cộng | 20.984.461.856 | 20.984.461.856 |

(*) Dự án đầu tư xây dựng trung tâm thương mại – khách sạn và văn phòng cho thuê theo Giấy chứng nhận đầu tư do Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai cấp, lần thay đổi gần nhất là ngày 15/10/2009. Hiện tại, dự án vẫn đang trong quá trình xây dựng phần thô. Năm 2020, Công ty đã thuê nhà thầu hoàn thiện xong hạng mục “Thi công bê phốt, hoàn thiện kiến trúc mặt ngoài tầng 1-2, trong nhà tầng 1-2” của Dự án.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 3.648.285.251 | 4.946.081.471 |
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng cầu cảng | 3.219.212.946 | 4.426.417.746 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 429.072.305 | 519.663.725 |
| Dài hạn | 3.863.324 | 5.587.550 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 3.863.324 | 5.587.550 |
| Cộng | 3.652.148.575 | 4.951.669.021 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ

Số 1 Nguyễn Văn Quý, phường Phú Thuận, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÃN HẠN**

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tân Mai | 1.381.295.938.140 | 1.381.295.938.140 | 1.001.177.031.190 | 1.001.177.031.190 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư TIC Hà Nội | 617.262.269.959 | 617.262.269.959 | 1.320.577.403.219 | 1.320.577.403.219 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại Thịnh Phát | 612.440.152.020 | 612.440.152.020 | 901.193.840.360 | 901.193.840.360 |
| Tổng Công ty Vật tư nông nghiệp - CTCP | 232.692.662.563 | 232.692.662.563 | 203.174.661.520 | 203.174.661.520 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn T&I | 221.136.260.490 | 221.136.260.490 | 277.227.836.927 | 277.227.836.927 |
| Công ty Cổ phần Gạo Hạnh phúc | 124.466.278.140 | 124.466.278.140 | 189.536.212.990 | 189.536.212.990 |
| Công ty TNHH XNK Nông Lâm sản Thái Nguyên | - | - | 192.304.473.237 | 192.304.473.237 |
| Phải trả người bán khác | 264.611.298 | 264.611.298 | 295.707.847 | 295.707.847 |
| Cộng | 3.189.558.172.610 | 3.189.558.172.610 | 4.085.487.167.290 | 4.085.487.167.290 |

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2023 | | 30/06/2023 | |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|--------------------------|
| | Phải thu VND | Phải nộp VND | Phải thu VND | Phải nộp VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 183.953.668 | - | 665.701.567 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 3.199.956.951 | - | 1.920.222.101 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 408.110.508 | - | 9.169.199 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | - | 2.647.985.496 |
| Các loại thuế khác | 315.653.741 | - | 315.653.741 | - |
| Cộng | 315.653.741 | 3.792.021.127 | 315.653.741 | 5.243.078.363 |
| | | 5.713.349.832 | | 4.262.292.596 |
| | | | | 4.085.487.167.290 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay phải trả | 23.740.873.766 | 25.903.939.029 |
| Cộng | 23.740.873.766 | 25.903.939.029 |

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 23.869.678 | 42.821.601 |
| Phải trả về lãi trả chậm tiền hàng (*) | 216.816.724.089 | 174.541.314.295 |
| <i>Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại và Dịch vụ Tân Mai</i> | <i>81.029.694.635</i> | <i>22.897.038.408</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư TIC Hà Nội</i> | <i>67.669.209.830</i> | <i>49.354.421.583</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại Thịnh Phát</i> | <i>47.307.032.213</i> | <i>12.687.417.309</i> |
| <i>Tổng Công ty Vật tư nông nghiệp - CTCP</i> | <i>11.758.640.612</i> | <i>2.291.687.084</i> |
| <i>Công ty TNHH Nông nghiệp T&T</i> | <i>4.251.530.894</i> | <i>4.251.530.894</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Gạo Hạnh phúc</i> | <i>3.920.276.892</i> | <i>947.033.182</i> |
| <i>Công ty TNHH XNK Nông lâm sản Thái Nguyên</i> | <i>727.297.341</i> | <i>69.613.450.561</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T</i> | <i>153.041.672</i> | <i>12.498.735.274</i> |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 3.414.341.922 | 3.405.341.922 |
| Cổ tức phải trả | 128.698.120 | 128.698.120 |
| Thù lao HDQT, BKS | 120.000.000 | - |
| Phải trả liên quan đến UPAS L/C | - | 285.187.825.771 |
| Các khoản phải trả khác | 19.962.672 | 16.312.954 |
| Cộng | 220.523.596.481 | 463.322.314.663 |

(*) Các khoản lãi trả chậm thanh toán tiền hàng, lãi suất dao động từ 10,5 – 14%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ

Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 01/01/2023 | | Phát sinh trong kỳ | | 30/06/2023 | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngân hàng ngắn hạn | 1.878.000.000.000 | VND | 1.878.000.000.000 | VND | 1.878.000.000.000 | VND |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh An Giang (*) | 1.878.000.000.000 | VND | 1.878.000.000.000 | 1.878.000.000.000 | 1.878.000.000.000 | 1.878.000.000.000 |
| Cộng | 1.878.000.000.000 | 1.878.000.000.000 | 1.878.000.000.000 | 1.878.000.000.000 | 1.878.000.000.000 | 1.878.000.000.000 |

(*) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCM Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh An Giang theo các hợp đồng tín dụng ngắn hạn có thời hạn vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân vốn đầu tiên. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn kinh doanh nông sản, lãi suất từ 13,5% -14,2%. Tài sản thế chấp là toàn bộ các quyền tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn về các quyền như: quyền đòi nợ, quyền nhận các khoản tiền, các khoản phải thu,...) các tài sản và lợi ích khác phát sinh từ các hợp đồng mua bán.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| Nội dung | Vốn góp của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Cổ phiếu quỹ | | Quỹ đầu tư phát triển | | Lợi nhuận sau thuế | | Nguồn vốn đầu tư XDCB | | Cộng |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Số dư tại 01/01/2022 | 82.146.920.000 | 82.146.920.000 | 32.390.192.180 | 32.390.192.180 | (8.157.331.384) | (8.157.331.384) | 36.917.711.068 | 36.917.711.068 | 43.216.143.205 | 43.216.143.205 | 8.992.842.084 | 8.992.842.084 | 195.506.477.153 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | - | - | - | - | 20.584.199.481 | 20.584.199.481 | - | - | 20.584.199.481 |
| Trả cổ tức | - | - | - | - | - | - | - | - | (5.478.145.400) | (5.478.145.400) | - | - | (5.478.145.400) |
| Số dư tại 31/12/2022 | 82.146.920.000 | 82.146.920.000 | 32.390.192.180 | 32.390.192.180 | (8.157.331.384) | (8.157.331.384) | 36.917.711.068 | 36.917.711.068 | 58.322.197.286 | 58.322.197.286 | 8.992.842.084 | 8.992.842.084 | 210.612.531.234 |
| Số dư tại 01/01/2023 | 82.146.920.000 | 82.146.920.000 | 32.390.192.180 | 32.390.192.180 | (8.157.331.384) | (8.157.331.384) | 36.917.711.068 | 36.917.711.068 | 58.322.197.286 | 58.322.197.286 | 8.992.842.084 | 8.992.842.084 | 210.612.531.234 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | 7.680.888.403 | 7.680.888.403 | - | - | 7.680.888.403 |
| Số dư tại 30/06/2023 | 82.146.920.000 | 82.146.920.000 | 32.390.192.180 | 32.390.192.180 | (8.157.331.384) | (8.157.331.384) | 36.917.711.068 | 36.917.711.068 | 66.003.085.689 | 66.003.085.689 | 8.992.842.084 | 8.992.842.084 | 218.293.419.637 |

Cổ phiếu

| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.214.692 | 8.214.692 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.214.692 | 8.214.692 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 8.214.692 | 8.214.692 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 388.770 | 388.770 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 388.770 | 388.770 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 7.825.922 | 7.825.922 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 7.825.922 | 7.825.922 |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</u> | <u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</u> |
|----------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 5.774.108.185.370 | 5.025.998.065.717 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 11.539.434.909 | 12.495.033.527 |
| Cộng | 5.785.647.620.279 | 5.038.493.099.244 |

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</u> | <u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</u> |
|---------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 5.767.394.848.091 | 5.010.917.487.133 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 3.396.788.736 | 3.215.077.603 |
| Cộng | 5.770.791.636.827 | 5.014.132.564.736 |

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</u> | <u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</u> |
|------------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi bán hàng trả chậm | 308.526.663.816 | 145.464.468.817 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.940.699.382 | - |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 170.281.679 | 509.818.707 |
| Cộng | 311.637.644.877 | 145.974.287.524 |

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|--------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi chậm trả tiền hàng | 166.669.676.951 | 72.503.192.605 |
| Chi phí lãi vay | 146.056.107.666 | 75.665.754.775 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | - | 7.234.160.397 |
| Chi phí tài chính khác | 658.919 | 633.319 |
| Cộng | 312.726.443.536 | 155.403.741.096 |

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|----------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 118.337.640 | 158.189.400 |
| Các khoản chi phí khác | 2.067.183.486 | 614.569.342 |
| Cộng | 2.185.521.126 | 772.758.742 |

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|----------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.406.101.206 | 2.109.104.975 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 232.847.208 | 304.541.534 |
| Chi phí bằng tiền khác | 416.090.517 | 366.873.355 |
| Cộng | 2.055.038.931 | 2.780.519.864 |

23. THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|--------------------------------------|---|---|
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | - | 7.701.818 |
| Các khoản khác | 135.555.364 | 145.254.318 |
| Cộng | 135.555.364 | 152.956.136 |

24. CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|-------------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí thiệt hại, tổn thất tài sản | - | 1.754.085.218 |
| Các khoản khác | 61.069.596 | 40.124.046 |
| Cộng | 61.069.596 | 1.794.209.264 |

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 1.524.438.846 | 2.267.294.375 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 996.603.222 | 886.586.415 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.484.437.401 | 2.633.032.722 |
| Chi phí khác bằng tiền | 631.869.324 | 981.442.697 |
| Cộng | 7.637.348.793 | 6.768.356.209 |

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 9.601.110.504 | 9.736.549.202 |
| Thu nhập tính thuế | 9.601.110.504 | 9.736.549.202 |
| Thuế suất (%) | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.920.222.101 | 1.947.309.840 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ | 1.920.222.101 | 1.947.309.840 |

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.680.888.403 | 7.789.239.362 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm | 7.825.922 | 7.825.922 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) | 981 | 995 |

28. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Giám đốc Công ty cam kết trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, do đó, Công ty xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thương mại bán các mặt hàng nông sản (Ngô hạt, lúa mỳ...). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 17 và 18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Hội đồng quản trị | | |
| Ông Nguyễn Văn Tùng (miễn nhiệm) | 31.000.000 | 12.000.000 |
| Ông Phạm Ngọc Quỳnh | 25.000.000 | 30.000.000 |
| Bà Trần Thị Anh Thơ | 25.000.000 | 18.000.000 |
| Bà Đỗ Thị Dung | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Ban Kiểm soát | | |
| Ông Nguyễn Mạnh Hoàng | 21.000.000 | 18.000.000 |
| Bà Trần Thị Quỳnh Anh (miễn nhiệm) | 6.000.000 | 4.500.000 |
| Bà Hồ Đức Thùy Linh | 6.000.000 | 1.500.000 |
| Ban Giám đốc | | |
| Ông Phạm Ngọc Quỳnh | 305.000.000 | 354.800.000 |
| Ông Đặng Vĩnh Hùng | 185.845.000 | 215.735.000 |
| Kế toán trưởng | | |
| Bà Trương Thị Hải Yến | 130.169.000 | 151.025.000 |
| Cộng | 741.014.000 | 811.560.000 |
| Số dư tại ngày 30/06/2023 | | |
| | 30/06/2023 | 01/06/2023 |
| | VND | VND |
| Phải trả khác | | |
| Thù lao của Hội đồng quản trị, BKS | 120.000.000 | - |

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không có sự kiện nào trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh vào báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

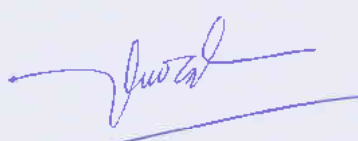
32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và số so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được kiểm toán, soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.



Trương Thị Hải Yến
Người lập biên

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023



Trương Thị Hải Yến
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Quỳnh
Giám đốc